

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy trình điện tử thực hiện thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2146/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới; được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1907/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử thực hiện thủ tục hành chính được ban hành mới, được sửa đổi, và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3129/TTr-SNN ngày 02 tháng 7 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy trình điện tử thực hiện thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Cụ thể như sau:

1. Cấp tỉnh:

- Ban hành mới 10 quy trình điện tử (03 quy trình điện tử thuộc lĩnh vực Nông nghiệp; 05 quy trình điện tử thuộc lĩnh vực Lâm nghiệp; 01 quy trình điện tử thuộc lĩnh vực Thủy lợi; 01 quy trình điện tử thuộc lĩnh vực Khoa học công nghệ và Môi trường).

- Sửa đổi 08 quy trình điện tử (quy trình điện tử số 24, 25, 79, 80, 81 đã được ban hành tại Quyết định số 1907/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai; và quy trình điện tử số 7, 8, 9 đã được ban hành tại Quyết định 1122/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử thực hiện thủ tục hành chính được ban hành mới, được sửa đổi, và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai).

- Bãi bỏ 09 quy trình điện tử (quy trình điện tử số 19, 26, 27, 34, 35, 40, 53, 54, 87 đã được ban hành tại Quyết định số 1907/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai).

2. Cấp huyện:

- Ban hành mới 02 quy trình điện tử cấp huyện (01 quy trình điện tử thuộc lĩnh vực Nông nghiệp; 01 quy trình điện tử thuộc lĩnh vực Lâm nghiệp).

- Bãi bỏ 03 quy trình điện tử (quy trình điện tử số 1, 2, 21 đã được ban hành tại Quyết định số 1907/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai).

3. Cấp xã:

Ban hành mới 04 quy trình điện tử (01 quy trình điện tử thuộc lĩnh vực Nông nghiệp; 03 quy trình điện tử thuộc lĩnh vực Phòng, chống thiên tai).
(Danh mục và quy trình đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; các nội dung khác tại Quyết định số 1907/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 và Quyết định 1122/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Giao Sở Thông tin và truyền thông phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cập nhật quy trình (lưu đồ) thực hiện thủ tục hành chính đã được công bố lên phần mềm một cửa điện tử của tỉnh (Egov).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Thông tin và Truyền thông, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trung tâm Hành chính công tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa; Chủ tịch UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh VP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KTN, HCC, CTTĐT.



CHỦ TỊCH

Cao Tiến Dũng



Phụ lục
QUY TRÌNH ĐIỆN TỬ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC
THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT
TRIỂN NÔNG THÔN, UBND CẤP HUYỆN, UBND CẤP XÃ
TỈNH ĐỒNG NAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2424/QĐ-UBND ngày 16/7/2021
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Phần I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Quy trình	
		Nội bộ	Điện tử
1.	Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành		
I.	Lĩnh vực Nông nghiệp		
1.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương		X
2.	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		X
3.	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		X
II.	Lĩnh vực Lâm nghiệp		
4.	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh		X
5.	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh		X
6.	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)		X
7.	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác		X
8.	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)		X
III.	Lĩnh vực Thủy lợi		
9.	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh		X

IV.	Lĩnh vực Khoa học công nghệ và Môi trường		
10.	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành		x
2.	Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung		
I.	Lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y		
1.	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước		x
2.	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp		x
II.	Lĩnh vực Phát triển nông thôn		
3.	Công nhận nghề truyền thống		x
4.	Công nhận làng nghề		x
5.	Công nhận làng nghề truyền thống		x
III.	Lĩnh vực Thủy sản		
6.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)		x
7.	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)		x
8.	Công bố mở cảng cá loại 2		x
3.	Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ		
I.	Lĩnh vực Kiểm lâm		
1.	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)		x
2.	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND tỉnh cấp quyết định đầu tư)		x
3.	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của thủ tướng chính phủ đối với khu rừng thuộc UBND cấp tỉnh quản lý		x
4.	Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh		x
II.	Lĩnh vực Thủy sản		
5.	Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân		x

	Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)		
6.	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển		x
7.	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá		x
III.	Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và Thủy sản		
8.	Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm		x
IV.	Lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y		
9.	Tiếp nhận công bố hợp quy lĩnh vực chăn nuôi - thú y		x

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

STT	Tên thủ tục hành chính	Quy trình	
		Nội bộ	Điện tử
1.	Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành		
I.	Lĩnh vực Nông nghiệp		
1.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)		x
II.	Lĩnh vực Lâm nghiệp		x
2.	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)		x
2.	Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ		
I.	Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và Thủy sản		
1.	Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản)		x
II.	Lĩnh vực Lâm nghiệp		
2.	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)		x
3.	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)		x

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

STT	Tên thủ tục hành chính	Quy trình	
		Nội bộ	Điện tử
1.	Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành		
I.	Lĩnh vực Nông nghiệp		
1.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)		x
II.	Lĩnh vực Phòng, chống thiên tai		
2.	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu		x
3.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh		x
4.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai		x

Phần II
QUY TRÌNH ĐIỆN TỬ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. Thủ tục hành chính ban hành mới

I. Lĩnh vực Nông nghiệp

1. Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương

a. Thời hạn giải quyết: 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ hợp lệ.

b. Lưu đồ giải quyết:

Nội dung công việc		Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (60 ngày)
Tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức/cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở	→	Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,5
Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý	→	Lãnh đạo Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp tỉnh	01
Thẩm định, giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)	→	Phòng Tư vấn và Thông tin tuyên truyền NLN - Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp tỉnh	40
Thẩm định, duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở	→	Lãnh đạo Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp tỉnh	01
Ký duyệt và Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở	→	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	3
Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
UBND tỉnh giải quyết hồ sơ	→	UBND tỉnh (Xin ý kiến + Văn phòng UBND tỉnh xử lý)	12 (6 + 6)
Nhận kết quả và chuyển cho Trung tâm Hành chính công	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	01
Nhận và trả kết quả cho tổ chức/cá nhân	→	Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,5

2. Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

a. Thời hạn giải quyết: 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ hợp lệ.

b. Lưu đồ giải quyết:

Nội dung công việc		Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (18 ngày)
Tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức/cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở	→	Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,5
Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý	→	Lãnh đạo phòng Kế hoạch tài chính - Sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Thẩm định, giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)	→	Phòng Kế hoạch tài chính - Sở Nông nghiệp và PTNT	7,5
Thẩm định, duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở	→	Lãnh đạo phòng Kế hoạch tài chính - Sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Ký duyệt và Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở	→	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	01
Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
UBND tỉnh giải quyết hồ sơ	→	UBND tỉnh (Xin ý kiến + Văn phòng UBND tỉnh xử lý)	6 (4+2)
Nhận kết quả và chuyển cho Trung tâm Hành chính công	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Nhận và trả kết quả cho tổ chức/cá nhân	→	Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,5

3. Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

a. Thời hạn giải quyết: 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ hợp lệ.

b. Lưu đồ giải quyết:

Nội dung công việc		Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (18 ngày)
Tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức/cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở	→	Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,5
Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý	→	Lãnh đạo phòng Kế hoạch tài chính - Sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Thẩm định, giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)	→	Phòng Kế hoạch tài chính - Sở Nông nghiệp và PTNT	7,5
Thẩm định, duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở	→	Lãnh đạo phòng Kế hoạch tài chính - Sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Ký duyệt và Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở	→	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	01
Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
UBND tỉnh giải quyết hồ sơ	→	UBND tỉnh (Xin ý kiến + Văn phòng UBND tỉnh xử lý)	6 (4+2)
Nhận kết quả và chuyển cho Trung tâm Hành chính công	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Nhận và trả kết quả cho tổ chức/cá nhân	→	Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,5

II. Lĩnh vực Lâm nghiệp

4. Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

** Đối với trường hợp UBND cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng thay thế*

a. Thời hạn giải quyết: 47 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ hợp lệ.

b. Lưu đồ giải quyết:

Nội dung công việc		Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (47 ngày)
Tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức/cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở	→	Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,5
Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý	→	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	01
Thẩm định, giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)	→	Phòng Lâm nghiệp và Thanh tra Pháp chế - Chi cục Kiểm lâm	30
Thẩm định, duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở	→	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	01
Ký duyệt và Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở	→	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	2,5
Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
UBND tỉnh giải quyết hồ sơ	→	UBND tỉnh (Xin ý kiến + Văn phòng UBND tỉnh xử lý)	10 (6+4)
Nhận kết quả và chuyển cho Trung tâm Hành chính công	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Nhận và trả kết quả cho tổ chức/cá nhân	→	Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,5

*** Đối với trường hợp UBND cấp tỉnh không còn quỹ đất quy hoạch phát triển rừng để trồng rừng thay thế**

a. Thời hạn giải quyết: 67 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ hợp lệ.

b. Lưu đồ giải quyết:

Nội dung công việc		Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (67 ngày)
Tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức/cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở	→	Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,5
Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý	→	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	01
Thẩm định, giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)	→	Phòng Lâm nghiệp và Thanh tra Pháp chế - Chi cục Kiểm lâm	47
Thẩm định, duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở	→	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	01
Ký duyệt và Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở	→	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	3,5
Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
UBND tỉnh giải quyết hồ sơ	→	UBND tỉnh (Xin ý kiến + Văn phòng UBND tỉnh xử lý)	12 (6+6)
Nhận kết quả và chuyển cho Trung tâm Hành chính công	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Nhận và trả kết quả cho tổ chức/cá nhân	→	Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,5

5. Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

a. Thời hạn giải quyết: 40 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ hợp lệ.

b. Lưu đồ giải quyết:

Nội dung công việc		Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (40 ngày)
Tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức/cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở	→	Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,5
Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý	→	Lãnh đạo Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	01
Thẩm định, giải quyết hồ sơ <i>(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)</i>	→	Phòng Kế hoạch kỹ thuật - Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	23
Thẩm định, duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở	→	Lãnh đạo Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	01
Ký duyệt và Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở	→	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	2,5
Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
UBND tỉnh giải quyết hồ sơ	→	UBND tỉnh (Xin ý kiến + Văn phòng UBND tỉnh xử lý)	10 (6+4)
Nhận kết quả và chuyển cho Trung tâm Hành chính công	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Nhận và trả kết quả cho tổ chức/cá nhân	→	Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,5

6. Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)

a. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ hợp lệ.

b. Lưu đồ giải quyết:

Nội dung công việc		Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (15 ngày)
Tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức/cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở	→	Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,5
Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý	→	Lãnh đạo Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	0,5
Thẩm định, giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)	→	Phòng Kế hoạch kỹ thuật - Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	6
Thẩm định, duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở	→	Lãnh đạo Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	0,5
Ký duyệt và Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở	→	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
UBND tỉnh giải quyết hồ sơ	→	UBND tỉnh (Xin ý kiến + Văn phòng UBND tỉnh xử lý)	5 (4+1)
Nhận kết quả và chuyển cho Trung tâm Hành chính công	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Nhận và trả kết quả cho tổ chức/cá nhân	→	Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,5

7. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

a. Thời hạn giải quyết: 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ

b. Lưu đồ giải quyết:

Nội dung công việc		Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (45 ngày)
Tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức/cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở	→	Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,25 ngày
Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý	→	Văn phòng Sở	0,25 ngày
Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý	→	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	0,25 ngày
Kiểm tra hồ sơ và tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo UBND tỉnh <i>(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)</i>	→	Phòng Lâm nghiệp và Thanh tra, Pháp chế - Chi cục Kiểm lâm	3,25 ngày
Duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở	→	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	0,25 ngày
Ký duyệt và Chuyển báo cáo về Văn phòng Sở	→	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	0,5 ngày
Chuyển báo cáo và hồ sơ về UBND tỉnh	→	Văn phòng Sở	0,25 ngày
UBND tỉnh giải quyết hồ sơ	→	UBND tỉnh xử lý (Nút dừng)	39,5 ngày
Nhận và chuyển kết quả cho Trung tâm hành chính công tỉnh	→	Văn phòng Sở	0,25 ngày
Nhận và trả kết quả cho tổ chức/cá nhân	→	Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,25 ngày

8. Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)

a. Thời hạn giải quyết: 19 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ (Sở Nông nghiệp và PTNT)

b. Lưu đồ giải quyết:

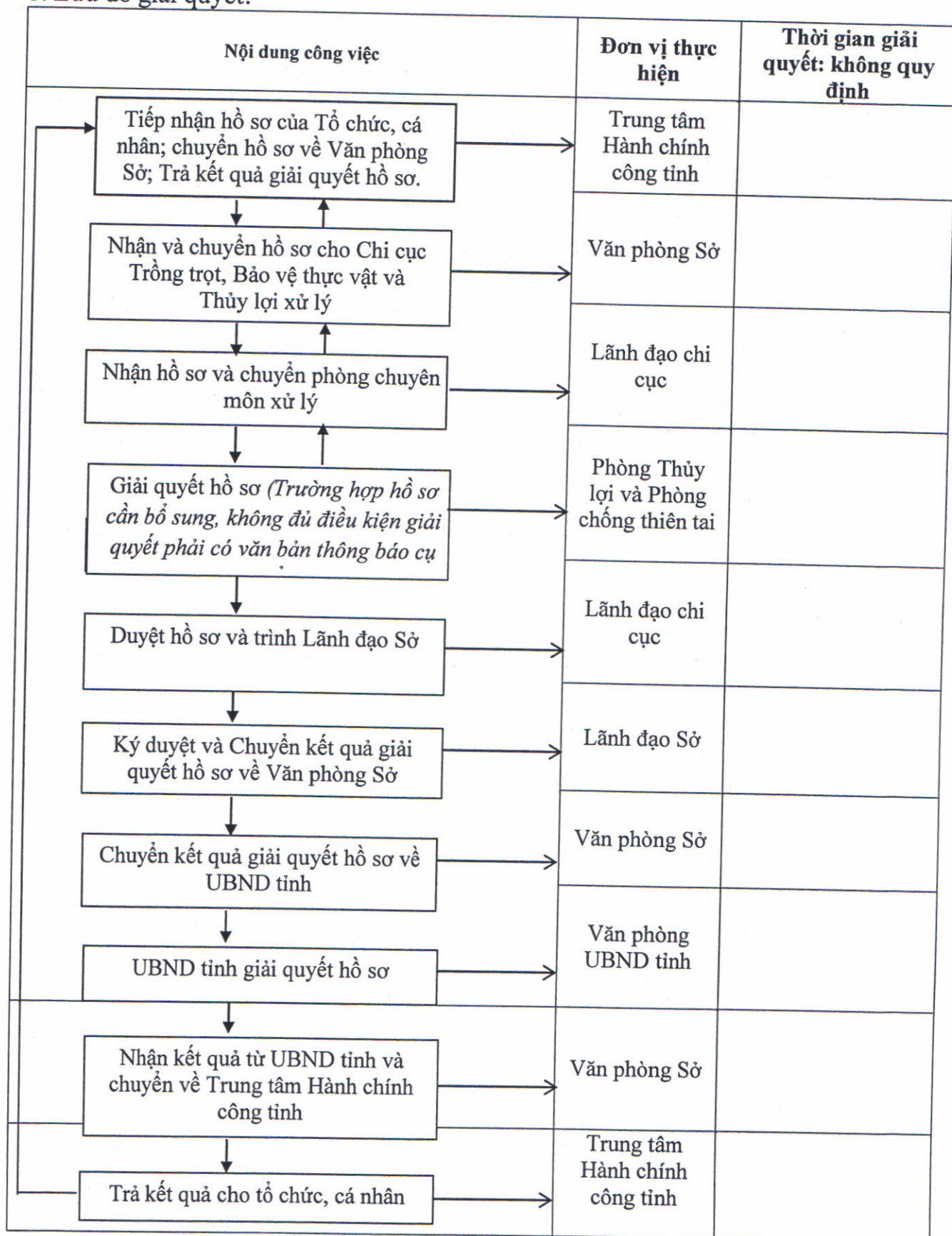
Nội dung công việc		Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (19 ngày)
Tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức/cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở	→	Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,25
Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,25
Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý	→	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	0,5
Thẩm định, giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)	→	Phòng Lâm nghiệp và Thanh tra, Pháp chế - Chi cục Kiểm lâm	10
Thẩm định, duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở	→	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	1,25
Ký duyệt và Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở	→	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	01
Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,25
UBND tỉnh giải quyết hồ sơ	→	Văn phòng UBND tỉnh xử lý	5
Nhận kết quả và chuyển cho Trung tâm Hành chính công	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,25
Nhận và trả kết quả cho tổ chức/cá nhân	→	Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,25

III. Lĩnh vực Thủy lợi

9. Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh

a. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

b. Lưu đồ giải quyết:



IV. Lĩnh vực Khoa học công nghệ và Môi trường

10. Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành

a. Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ

b. Lưu đồ giải quyết:

Nội dung công việc		Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (05 ngày)
Tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức/cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở	→	Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,25
Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,25
Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý	→	Lãnh đạo các Chi cục: 1. Phát triển nông thôn và QLCLNLSTS; 2. Trồng trọt Bảo vệ thực vật và Thủy lợi; 3. Chi cục Thủy sản; 4. Chăn nuôi và Thú y.	0,25
Thẩm định, giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)	→	Các phòng chuyên môn thuộc các Chi cục : 1. Phòng Phát triển nông thôn - Chi cục Phát triển nông thôn và QLCLNLSTS; 2. Phòng Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Chi cục Trồng trọt Bảo vệ thực vật và Thủy lợi; 3. Phòng Nghiệp vụ thủy sản - Chi cục Thủy sản; 4. Phòng Chăn nuôi - Chi cục Chăn nuôi và Thú y.	2,5
Duyệt và trình Lãnh đạo Sở	→	Lãnh đạo các Chi cục: 1. Phát triển nông thôn và QLCLNLSTS; 2. Trồng trọt Bảo vệ thực vật và Thủy lợi; 3. Thủy sản; 4. Chăn nuôi và Thú y.	0,25
Ký duyệt và chuyển cho bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở	→	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	01
Nhận kết quả và chuyển cho Trung tâm Hành chính công	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,25
Nhận và trả kết quả cho tổ chức/cá nhân	→	Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,25

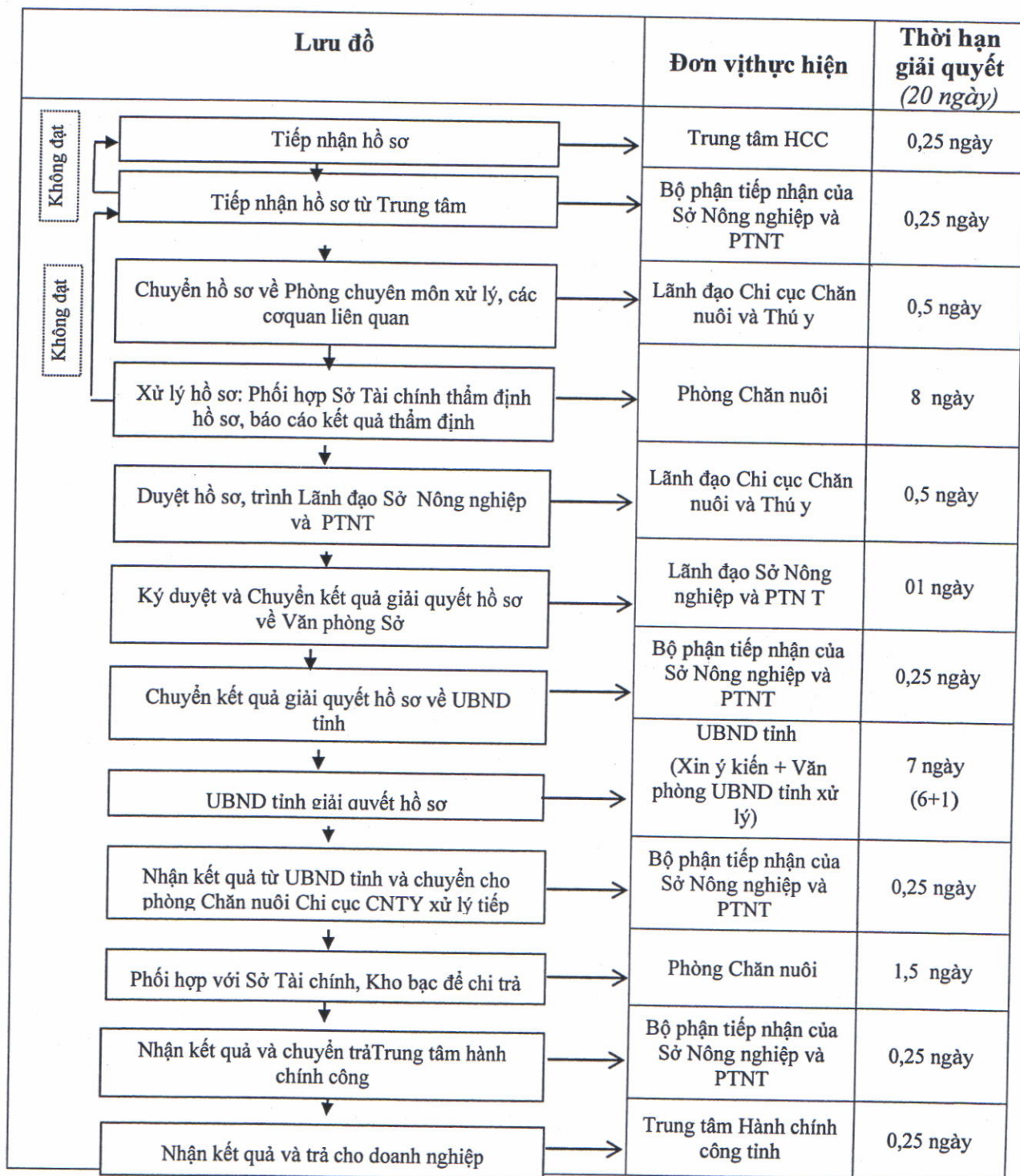
2. Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung

I. Lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y

1. Chi trả phí Bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

a. Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc Kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ (Sở Nông nghiệp và PTNT)

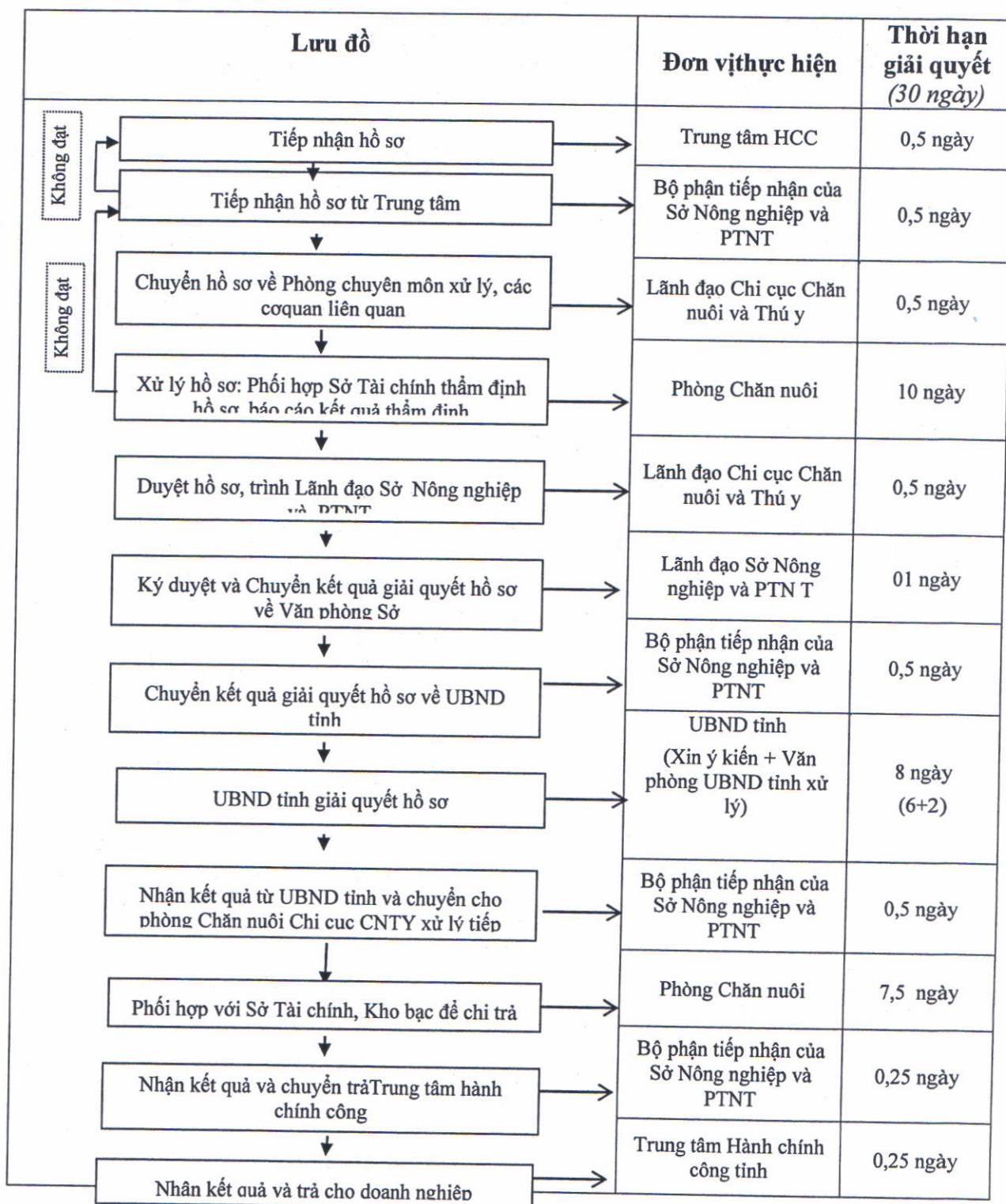
b. Lưu đồ giải quyết:



2. Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp

a. Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm Kế từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ (Sở Nông nghiệp và PTNT)

b. Lưu đồ giải quyết:



II. Lĩnh vực Phát triển nông thôn

3. Công nhận nghề truyền thống

Thời gian thực hiện: 30 ngày

Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (theo ngày)
Tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức, cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở	Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,25 ngày
↓		
Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở NN&PTNT	0,25 ngày
↓		
Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý	Lãnh đạo Chi cục PTNT&QLCL NLTS	0,5 ngày
↓		
Thẩm định, Tham mưu tổ chức đi thẩm định thực tế, hoàn thiện hồ sơ xét công nhận ...(*) (trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)	Phòng Phát triển nông thôn	18 ngày
↓		
Thẩm định, duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở	Lãnh đạo Chi cục PTNT&QLCL NLTS	0,5 ngày
↓		
Ký duyệt và Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở	Lãnh đạo Sở NN&PTNT	1,5 ngày
↓		
Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở NN&PTNT	0,5 ngày
↓		
UBND tỉnh giải quyết hồ sơ (Ra Quyết định công nhận)	UBND tỉnh (Xin ý kiến + Văn phòng UBND tỉnh xử lý)	8 ngày (6+2)
↓		
Nhận kết quả và chuyển về Trung tâm Hành chính công tỉnh	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở NN&PTNT	0,25 ngày
↓		
Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân	Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,25 ngày

Ghi chú: (*):- Tùy theo hồ sơ của từng lĩnh vực sẽ xin ý kiến của các Sở, ngành gồm: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công thương; Sở Xây dựng, Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch...

- Tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức họp Hội đồng đánh giá, xét công nhận

4. Công nhận làng nghề

Thời gian thực hiện: 30 ngày

Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (theo ngày)
Tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức, cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở.	Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,25 ngày
Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở NN&PTNT	0,25 ngày
Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý	Lãnh đạo Chi cục PTNT&QLCL NLTS	0,5 ngày
Thẩm định, Tham mưu tổ chức đi thẩm định thực tế, hoàn thiện hồ sơ xét công nhận ...(*) (trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)	Phòng Phát triển nông thôn	18 ngày
Thẩm định, Duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở	Lãnh đạo Chi cục PTNT&QLCL	0,5 ngày
Ký duyệt và Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở	Lãnh đạo Sở NN&PTNT	1,5 ngày
Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở NN&PTNT	0,5 ngày
UBND tỉnh giải quyết hồ sơ (Ra Quyết định công nhận) UBND tỉnh ban hành QĐ công nhận	UBND tỉnh (Xin ý kiến + Văn phòng UBND tỉnh xử lý)	8 ngày (6+2)
Nhận kết quả và chuyển về Trung tâm Hành chính công tỉnh	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở NN&PTNT	0,25 ngày
Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân	Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,25 ngày

Ghi chú: (*) - Tùy theo hồ sơ của từng lĩnh vực sẽ xin ý kiến của các Sở, ngành gồm: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công thương, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch...

- Tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức họp Hội đồng đánh giá, xét công nhận.

5. Công nhận làng nghề truyền thống

Thời gian thực hiện: 30 ngày

Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (theo ngày)
Tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức, cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở	Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,25 ngày
↓		
Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở NN&PTNT	0,25 ngày
↓		
Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý	Lãnh đạo Chi cục PTNT&QLCL NLTS	0,5 ngày
↓		
Thẩm định, Tham mưu tổ chức đi thẩm định thực tế, hoàn thiện hồ sơ xét công nhận ...(*) (trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) - Nghiên cứu hồ sơ, Tham mưu tổ chức đi thẩm định thực tế, hoàn thiện hồ sơ xét công nhận	Phòng Phát triển nông thôn	18 ngày
↓		
Thẩm định, Duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở	Lãnh đạo Chi cục PTNT&QLCL NLTS	0,5 ngày
↓		
Ký duyệt và Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở	Lãnh đạo Sở NN&PTNT	1,5 ngày
↓		
Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở NN&PTNT	0,5 ngày
↓		
UBND tỉnh giải quyết hồ sơ (Ra Quyết định công nhận) Trình UBND tỉnh ban hành quyết định công nhận	UBND tỉnh (Xin ý kiến + Văn phòng UBND tỉnh xử lý)	8 ngày (6+2)
↓		
Nhận kết quả và chuyển về Trung tâm Hành chính công	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở NN&PTNT	0,25 ngày
↓		
Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân	Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,25 ngày

Ghi chú: (*) - Tùy theo hồ sơ của từng lĩnh vực sẽ xin ý kiến của các Sở, ngành gồm: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công thương, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch...

- Tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức họp Hội đồng đánh giá, xét công nhận.

II. Lĩnh vực thủy sản

6. Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)

a. Thời hạn giải quyết: Không quá 63 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b. Lưu đồ giải quyết:

Nội dung công việc		Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (63 ngày)
Tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức/cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở	→	Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,5
Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý	→	Lãnh đạo Chi cục Thủy sản	0,5
Thẩm định, giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)	→	Phòng Nghiệp vụ thủy sản - Chi cục Thủy sản	48
Thẩm định, duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở	→	Lãnh đạo Chi cục Thủy sản	0,5
Ký duyệt và Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở	→	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	1
Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	1
UBND tỉnh giải quyết hồ sơ	→	UBND tỉnh (Xin ý kiến + Văn phòng UBND tỉnh xử lý)	10 (6+4)
Nhận kết quả và chuyển cho Trung tâm Hành chính công	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Nhận và trả kết quả cho tổ chức/cá nhân	→	Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,5

7. Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)

Trường hợp 1: Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng

a. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

b. Lưu đồ giải quyết:

Nội dung công việc		Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (7 ngày)
Tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức/cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở	→	Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,25
Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,25
Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý	→	Lãnh đạo Chi cục Thủy sản	0,25
Thẩm định, giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)	→	Phòng Nghiệp vụ thủy sản - Chi cục Thủy sản	1
Thẩm định, duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở	→	Lãnh đạo Chi cục Thủy sản	0,25
Ký duyệt và Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở	→	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,25
UBND tỉnh giải quyết hồ sơ	→	UBND tỉnh (Xin ý kiến + Văn phòng UBND tỉnh xử lý)	4
Nhận kết quả và chuyển cho Trung tâm Hành chính công	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,25
Nhận và trả kết quả cho tổ chức/cá nhân	→	Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	

Trường hợp 2: Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản

a. Thời hạn giải quyết: Không quá 63 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b. Lưu đồ giải quyết:

Nội dung công việc		Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (63 ngày)
Tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức/cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở	→	Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,5
Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý	→	Lãnh đạo Chi cục Thủy sản	0,5
Thẩm định, giải quyết hồ sơ <i>(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)</i>	→	Phòng Nghiệp vụ thủy sản - Chi cục Thủy sản	48
Thẩm định, duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở	→	Lãnh đạo Chi cục Thủy sản	0,5
Ký duyệt và Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở	→	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	1,5
Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	1
UBND tỉnh giải quyết hồ sơ	→	UBND tỉnh (Xin ý kiến + Văn phòng UBND tỉnh xử lý)	10 (6+4)
Nhận kết quả và chuyển cho Trung tâm Hành chính công	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Nhận và trả kết quả cho tổ chức/cá nhân	→	Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	

8. Công bố mở cổng cá loại 2

a. Thời hạn giải quyết: Không quá 8 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b. Lưu đồ giải quyết:

Nội dung công việc		Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (8 ngày)
Tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức/cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở	→	Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	0,25
Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,25
Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý	→	Lãnh đạo Chi cục Thủy sản	0,25
Thẩm định, giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)	→	Phòng Nghiệp vụ thủy sản - Chi cục Thủy sản	1
Thẩm định, duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở	→	Lãnh đạo Chi cục Thủy sản	0,25
Ký duyệt và Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở	→	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,25
UBND tỉnh giải quyết hồ sơ	→	UBND tỉnh (Xin ý kiến + Văn phòng UBND tỉnh xử lý)	5
Nhận kết quả và chuyển cho Trung tâm Hành chính công	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,25
Nhận và trả kết quả cho tổ chức/cá nhân	→	Quầy tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh	

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành

I. Lĩnh vực Nông nghiệp

1. Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)

- a. Thời hạn giải quyết: 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ
b. Lưu đồ giải quyết:

Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (60 ngày)
Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân	Bộ phận tiếp nhận & trả kết quả của huyện	1
Nhận hồ sơ từ Bộ phận tiếp nhận & trả kết quả của UBND huyện	Bộ phận giao, nhận HS của Phòng Nông nghiệp/ Kinh tế huyện	2
Giải quyết hồ sơ	Phòng Nông nghiệp/ Kinh tế huyện	30
Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng Nông nghiệp/ Kinh tế	10
Nhận và chuyển hồ sơ	Bộ phận giao, nhận HS của Phòng Nông nghiệp/ Kinh tế huyện	10
Lãnh đạo UBND huyện ký duyệt	Lãnh đạo UBND huyện	5
Nhận và chuyển hồ sơ	Bộ phận giao, nhận HS của Phòng Nông nghiệp	1
Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân	Bộ phận tiếp nhận & trả kết quả của huyện	1

II. Lĩnh vực Lâm nghiệp

2. Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)

a. Thời hạn giải quyết: 19 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ

b. Lưu đồ giải quyết:

Nội dung công việc		Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (19 ngày)
Tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức/cá nhân; kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trả giấy tiếp nhận hoặc không tiếp nhận ngay đối với trường hợp nộp trực tiếp; sau 02 ngày đối với trường hợp nộp qua bưu chính hoặc môi trường mạng	→	Phòng chức năng cấp huyện hoặc cơ quan kiểm lâm sở tại	02
Thẩm định, giải quyết hồ sơ	→	Phòng chức năng cấp huyện hoặc cơ quan kiểm lâm sở tại	08
Báo cáo kết quả thẩm định; Dự thảo quyết định phê duyệt trình Chủ tịch UBND cấp huyện	→	Phòng chức năng cấp huyện hoặc cơ quan kiểm lâm sở tại	02
Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, phê duyệt quyết định	→	Chủ tịch UBND cấp huyện	04
Nhận và trả kết quả cho tổ chức/cá nhân	→	Phòng chức năng cấp huyện hoặc cơ quan kiểm lâm sở tại	03

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành

I. Lĩnh vực Nông nghiệp

1. Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)

a. Thời hạn giải quyết: 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ

b. Lưu đồ giải quyết:

Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (60 ngày)
Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân	Bộ phận tiếp nhận & trả kết quả của UBND cấp xã	5
↓ Giải quyết hồ sơ	Bộ phận nghiệp vụ của UBND cấp xã	40
↓ Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	10
↓ Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân	Bộ phận tiếp nhận & trả kết quả của UBND xã	5

II. Lĩnh vực Phòng, chống thiên tai

2. Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu

a) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản kê khai

b) Lưu đồ giải quyết:

Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (7 ngày)
Tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức, cá nhân; chuyển hồ sơ về Bộ phận tiếp nhận, trả kết quả giải quyết hồ sơ UBND cấp xã	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại UBND xã	0,5
Nhận và chuyển hồ sơ cho Lãnh đạo UBND xã xử lý	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại UBND xã	0,5
Nhận hồ sơ và chuyển Cán bộ chuyên môn xử lý	Lãnh đạo UBND xã	0,5
Giải quyết hồ sơ (<i>Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết, UBND xã phải có văn bản thông báo cụ thể</i>)	Cán bộ chuyên môn cấp xã	4
Duyệt hồ sơ và chuyển kết quả giải quyết hồ sơ	Lãnh đạo UBND xã	0,5
Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại UBND xã	1

3. Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh

a. Thời hạn giải quyết: Cấp xã là 15 ngày làm việc; Cấp huyện là 15 ngày làm việc; Cấp tỉnh là 15 ngày làm việc, kể từ ngày UBND các cấp nhận được hồ sơ hợp lệ.

b. Lưu đồ giải quyết:

Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (15 ngày)
Tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức, cá nhân; chuyển về Bộ phận tiếp nhận, trả kết quả giải quyết hồ sơ UBND cấp xã	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại UBND cấp xã	0,5
Nhận và chuyển hồ sơ cho Lãnh đạo UBND cấp xã xử lý	Bộ phận tiếp nhận, trả kết quả UBND xã	0,5
Nhận hồ sơ và chuyển Cán bộ chuyên môn xử lý	Lãnh đạo UBND cấp xã	1
Giải quyết hồ sơ (<i>Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết, Lãnh đạo UBND cấp xã phải có văn bản thông báo cụ thể</i>)	Cán bộ chuyên môn cấp xã	12
Duyệt hồ sơ, trả kết quả và trình UBND cấp huyện	Lãnh đạo UBND cấp xã; bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	1
Tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Văn phòng UBND cấp huyện	0,5
Chuyển hồ sơ cho phòng, ban chuyên môn cấp huyện xử lý	Lãnh đạo UBND cấp huyện	1
Giải quyết hồ sơ (<i>Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết, Phòng, ban chuyên môn cấp huyện phải có văn bản thông báo cụ thể</i>)	Phòng, ban chuyên môn cấp huyện	12
UBND cấp huyện phê duyệt	Lãnh đạo UBND cấp huyện	0,5
Trả kết quả bằng văn bản hoặc thông báo kết quả giải quyết trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương	Văn phòng UBND cấp huyện	1

* Trường hợp UBND cấp huyện không đủ khả năng hỗ trợ, UBND cấp huyện tổng hợp báo cáo UBND tỉnh:

Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (15 ngày)
Tiếp nhận hồ sơ của UBND cấp huyện; (Báo cáo đề xuất của UBND cấp huyện)	Văn phòng UBND tỉnh	0,5
Nhận và chuyển hồ sơ cho Lãnh đạo UBND tỉnh xử lý	Văn phòng UBND tỉnh	0,5
Chuyển hồ sơ cho Sở, ban, ngành liên quan xử lý	Lãnh đạo UBND tỉnh	1
Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết, Sở, ngành phải có văn bản thông báo cụ thể)	Sở, ban, ngành liên quan	11
UBND tỉnh phê duyệt kết quả	Lãnh đạo UBND tỉnh	1
Trả kết quả bằng văn bản hoặc thông báo kết quả giải quyết trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương	Văn phòng UBND tỉnh	1

4. Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai

a. Thời hạn giải quyết: Cấp xã là 15 ngày làm việc; Cấp huyện là 15 ngày làm việc; Cấp tỉnh là 15 ngày làm việc, kể từ ngày UBND các cấp nhận được hồ sơ hợp lệ

b. Lưu đồ giải quyết:

Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (15 ngày)
Tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức, cá nhân; chuyển về Bộ phận tiếp nhận, Trả kết quả giải quyết hồ sơ UBND cấp xã	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại UBND cấp xã	0,5
Nhận và chuyển hồ sơ cho Lãnh đạo UBND cấp xã xử lý	Bộ phận tiếp nhận, trả kết quả UBND xã	0,5
Nhận hồ sơ và chuyển bộ phận chuyên môn xử lý	Lãnh đạo UBND cấp xã	1
Giải quyết hồ sơ (<i>Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết, Lãnh đạo UBND cấp xã phải có văn bản thông báo cụ thể</i>)	Cán bộ chuyên môn cấp xã	12
Duyệt hồ sơ, trả kết quả và trình UBND cấp huyện	Lãnh đạo UBND cấp xã; bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	1
Tiếp nhận, xử lý hồ sơ	Văn phòng UBND cấp huyện	0,5
Chuyển hồ sơ cho phòng, ban chuyên môn cấp huyện xử lý	Lãnh đạo UBND cấp huyện	1
Giải quyết hồ sơ (<i>Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết, Phòng, ban chuyên môn cấp huyện phải có văn bản thông báo cụ thể</i>)	Phòng, ban chuyên môn cấp huyện	12
UBND cấp huyện phê duyệt	Lãnh đạo UBND cấp huyện	0,5
Trả kết quả bằng văn bản hoặc thông báo kết quả giải quyết trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương	Văn phòng UBND cấp huyện	1

* Trường hợp UBND cấp huyện không đủ khả năng hỗ trợ, UBND cấp huyện tổng hợp báo cáo UBND tỉnh:

Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (15 ngày)
Tiếp nhận hồ sơ của UBND cấp huyện; (Báo cáo đề xuất của UBND cấp huyện)	Văn phòng UBND tỉnh	0,5
Nhận và chuyển hồ sơ cho Lãnh đạo UBND tỉnh xử lý	Văn phòng UBND tỉnh	0,5
Chuyển hồ sơ cho Sở, ban, ngành liên quan xử lý	Lãnh đạo UBND tỉnh	1
Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết, Sở, ngành phải có văn bản thông báo cụ thể)	Sở, ban, ngành liên quan	11
UBND tỉnh phê duyệt kết quả	Lãnh đạo UBND tỉnh	1
Trả kết quả bằng văn bản hoặc thông báo kết quả giải quyết trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương	Văn phòng UBND tỉnh	1
Tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai	Ban chỉ huy PCTT- TKCN tỉnh	